TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HN-ST
Ngày: 22/01/2018
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Sương.

2. Ông Nguyễn Công Trung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2017/TLST-HN ngày 09/10/2017 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2017/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 (và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2017/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017) giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Quang H, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2017, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị B và anh Lê Quang H kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do anh H thiếu chăm lo cho kinh tế gia đình, không chung thủy với chị B, hay trêu ghẹo chị dâu. Từ cuối năm 2016 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, đôi bên có nói chuyện với nhau, chị B đã nhiều lần nhắc nhỡ, khuyên ngăn anh H cải sửa bản thân với mong muốn cứu vãn hạnh phúc gia đình nhưng anh H vẫn không thay đổi, từ đó vợ chồng không thể trở lại sống cùng nhau. Chị B cho rằng hôn nhân giữa chị và anh H là không có khả năng hàn gắn để có thể chung sống hạnh phúc, chị không còn tình cảm với anh H nên yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh H. Trong quá trình chung sống giữa chị B và anh H có 01 con chung tên Lê Quang H1, sinh ngày 04/11/2009, hiện cháu H1 đang sống cùng chị

B, khi ly hôn chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/12/2017 anh H xác nhận các lời trình bày của chị B là đúng ngoại trừ vấn đề nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Theo anh H trình bày thì trong thời gian sống cùng chị B, đôi khi anh H có thiếu quan tâm, chăm lo cho vợ con chu đáo từ đó vợ chồng sinh ra cự cải. Tuy nhiên, việc thiếu thủy chung, xúc phạm chị dâu là anh không có. Sau những lần cự cải thì vợ chồng đã sống ly thân khoảng một năm nay. Thời gian sống ly thân đôi bên có hàn gắn nhưng không kết quả. Nay chị B yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì anh cho rằng anh còn thương vợ con.

Tại biên bản lấy ý kiến co chung ngày 08/12/2017 của Tòa án, cháu H1 yêu cầu được sống cùng chị B nếu chị B và anh H ly hôn.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập xét xử cho anh H nhưng anh H vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B, anh H đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị B là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Để đảm bảo cho cuộc sống sinh hoạt của con chung đề nghị Tòa áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp giao con chung cho chị B nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tư nguyện của chị B không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Anh Lê Quang H được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Lê Quang H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 28 tháng 12 năm 2009 nên quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh Hlà hợp pháp.

Sau khi kết hôn chị B và anh H sống hạnh phúc đến năm năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị B và anh H đã sống ly thân từ đó đến nay. Thời gian sống ly thân, hai bên có hàn gắn tình cảm nhưng không mang lại cuộc sống hạnh phúc như mong muốn. Hiện nay chị B cho rằng tình cảm

với anh H không còn, kiên quyết giữ quan điểm xin ly hôn cùng anh H. Anh H thì xác định giữa anh và chị B là có mâu thuẫn xảy ra, anh cũng thừa nhận là bản thân thiếu chu đáo, không đảm bảo được kinh tế cho cuộc sống của vợ con, trong thời gian sống ly thân có hàn gắn nhưng không kết quả, còn việc chị B cho rằng anh thiếu thủy chung, trêu ghẹo, xúc phạm chị dâu là hoàn toàn không có. Qua sự trình bày của chị B và anh H đủ cơ sở Hội đồng xét xử kết luận mâu thuẫn giữa chị B và anh H đã đến mức trầm trọng, đôi bên đã không còn sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, thời gian ly thân đôi bên cũng có điều kiện nhìn nhận lại những xử sự của bản thân nhưng đôi bên đã không thể hàn gắn. Lời trình bày của chị B, anh H cũng phù hợp với biên bản xác minh ngày 01/12/2017 của Tòa án về tình trạng hôn nhân của chị B, anh H. Do đó, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị B với anh H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét ý kiến của chị B, anh H về việc chị B tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Quang H1, sinh ngày 04/11/2009 cho đến khi cháu H1 tròn 18 tuổi, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là sự tự nguyện của chị B, anh H đồng thời cũng đảm bảo được quyền lợi của con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu H1 tại biên bản ngày 08/12/2017 của Tòa án, đồng thời cũng phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho Chị Nguyễn Thị B ly hôn với anh Lê Quang H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Quang H1, sinh ngày 04/11/2009 cho đến khi cháu H1 tròn 18 tuổi.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng chị B được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012273 ngày 22/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí hôn nhân chị B đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
-Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn